

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 67-LCT/HDNN8 ngày 18-4-1992 công bố Luật bầu cử đại biểu Quốc hội.

**HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào Nghị quyết Quốc hội khóa VIII tại kỳ họp thứ 11 quy định một số điểm về việc thi hành Hiến pháp năm 1992 ngày 15 tháng 4 năm 1992;

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

NAY CÔNG BỐ:

Luật bầu cử đại biểu Quốc hội đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT

Bầu cử đại biểu Quốc hội

**QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào các điều 7, 9, 54 và 91 của Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Quốc hội.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội theo quy định của pháp luật, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.

Điều 3

Đại biểu Quốc hội phải là người trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới làm cho dân giàu, nước mạnh, có trình độ hiểu biết và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, có phẩm chất và đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, được nhân dân tín nhiệm.

Điều 4

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu những người ứng cử đại biểu Quốc hội.

Điều 5

Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội bảo đảm cho cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo pháp luật.

Điều 6

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Chương II

SỐ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐƠN VỊ BẦU CỬ
VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 7

Tổng số đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không quá bốn trăm người.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bầu ít nhất ba đại biểu.

Thủ đô Hà-nội được phân bổ số đại biểu thích đáng.

Điều 8

Đại biểu Quốc hội do từng đơn vị bầu cử bầu ra. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể là một đơn vị bầu cử hoặc chia thành nhiều đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử được bầu không quá ba đại biểu.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị được tính căn cứ theo số dân do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và được công bố chậm nhất là bảy mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 9

Số đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số trong mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định, bảo đảm để thành phần dân tộc thiểu số có đại biểu thích đáng.

Điều 10

Mỗi đơn vị bầu cử chia thành nhiều khu vực bỏ phiếu. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến hai nghìn cử tri.

Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung, dù chưa có tới ba trăm cử tri cũng có thể lập một khu vực bỏ phiếu.

Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, nhà nuôi người tàn tật có từ năm mươi cử tri trở lên có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thành lập những khu vực bỏ phiếu riêng.

Việc chia khu vực bỏ phiếu do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn định và do Ủy ban Nhân dân cấp trên trực tiếp chuẩn y.

Chương III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 11

Phụ trách tổ chức việc bầu cử đại biểu Quốc hội có:

- Hội đồng bầu cử ở Trung ương;
- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ban bầu cử ở đơn vị bầu cử;
- Tổ bầu cử ở khu vực bỏ phiếu.

Điều 12

Chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Hội đồng bầu cử từ mười lăm đến hai mươi một người, gồm đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, đại diện Chính phủ.

Hội đồng bầu cử bầu ra Chủ tịch, một hoặc hai Phó Chủ tịch và Tổng thư ký.

Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Lãnh đạo việc tổ chức bầu cử trong cả nước, kiểm tra đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội;

2 - Công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử trong cả nước;

3 - Xét và giải quyết khiếu nại về công tác của các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử; xét và giải quyết khiếu nại về công tác bầu cử do Ủy ban bầu cử hoặc Ban bầu cử chuyển đến;

4 - Tiếp nhận và kiểm tra biên bản bầu cử do Ủy ban bầu cử hoặc Ban bầu cử gửi đến, làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước;

5 - Xét và quyết định việc bầu lại, bầu thêm hoặc hủy bỏ kết quả bầu cử ở các đơn vị bầu cử;

6 - Tuyên bố kết quả bầu cử trong cả nước;

7 - Cấp giấy chứng nhận cho đại biểu trúng cử;

8 - Trình Quốc hội biên bản tổng kết bầu cử và những hồ sơ tài liệu về bầu cử.

Điều 13

Chậm nhất là bảy mươi ngày trước ngày bầu cử, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập Ủy ban bầu cử từ bảy đến chín người, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện chính quyền cùng cấp.

Ủy ban bầu cử bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Ủy ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử ở các đơn vị bầu cử; in thẻ cử tri và phiếu bầu theo mẫu của Hội đồng bầu cử;

2 - Kiểm tra, đơn đốc việc chấp hành những quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử, Tổ bầu cử;

3 - Nhận đơn và hồ sơ của những người ứng cử;

4 - Lập danh sách những người ứng cử theo đơn vị bầu cử và báo cáo Hội đồng bầu cử quyết định;

5 - Xét và giải quyết khiếu nại về bầu cử, về hoạt động của Ban bầu cử hoặc do Ban bầu cử chuyển đến;

6 - Nhận và kiểm tra biên bản bầu cử;

7 - Thông báo kết quả bầu cử chung ở địa phương;

8 - Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của Hội đồng bầu cử;

9 - Chuyển hồ sơ, biên bản bầu cử lên Hội đồng bầu cử;

10 - Tổ chức việc bầu lại, bầu thêm theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 14

Chậm nhất là sáu mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập ở

mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử từ chín đến mười lăm người, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện chính quyền địa phương.

Ban bầu cử bầu ra Trưởng ban, một hoặc hai Phó Trưởng ban và các thư ký.

Ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Kiểm tra, đơn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của các Tổ bầu cử;

2 - Kiểm tra, đơn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu;

3 - Xét và giải khiếu nại về công tác của các Tổ bầu cử;

4 - Phân phối phiếu bầu cử cho các Tổ bầu cử, chậm nhất là năm ngày trước ngày bầu cử;

5 - Kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri;

6 - Niêm yết danh sách những người ứng cử trong đơn vị bầu cử;

7 - Xét và giải quyết khiếu nại về người ứng cử;

8 - Kiểm tra công việc bầu cử tại các phòng bỏ phiếu;

9 - Tiếp nhận, kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các Tổ bầu cử gửi đến; làm biên bản xác định kết quả bầu cử trong đơn vị để gửi lên Hội đồng bầu cử và tuyên bố kết quả đó;

10 - Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của Hội đồng bầu cử và Ủy ban bầu cử;

11 - Giao hồ sơ, tài liệu về bầu cử cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

12 - Tổ chức việc bầu lại, bầu thêm theo quy định của Luật này.

Ở địa phương chỉ có một đơn vị bầu cử thì ủy ban bầu cử thực hiện những quyền hạn và nhiệm vụ của Ban bầu cử và không thành lập Ban bầu cử.

Điều 15

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử gồm từ năm đến mười một người trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện chính quyền địa phương.

Các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu của mình một Tổ bầu cử từ năm đến chín người đại diện đơn vị.

Tổ bầu cử bầu ra Tổ trưởng, một Phó Tổ trưởng và các thư ký.

Tổ bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Tổ chức việc bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

2 - Bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu;

3 - Phát phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho các cử tri;

4 - Bảo đảm trật tự trong phòng bỏ phiếu;

5 - Kiểm phiếu và làm biên bản kiểm phiếu để gửi lên Ban bầu cử;

6 - Giao biên bản kiểm phiếu và tất cả những phiếu bầu cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

7 - Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của cấp trên.

Điều 16

Hội đồng bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử không được vận động bầu cử cho những người ứng cử.

Điều 17

Các tổ chức phụ trách bầu cử làm việc theo chế độ tập thể, các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự. Các quyết định được thông qua khi có đa số biểu quyết tán thành.

Các tổ chức phụ trách bầu cử có thể trưng tập cán bộ, nhân viên của các cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội giúp việc theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng bầu cử, Chủ tịch Ủy ban bầu cử hoặc của Trưởng ban bầu cử.

Điều 18

Các cơ quan và nhân viên Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội trong

phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phải tạo điều kiện thuận lợi giúp Hội đồng bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 19

Hội đồng bầu cử hết nhiệm vụ sau khi đã trình Quốc hội biên bản tổng kết bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử. Các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ sau khi Hội đồng bầu cử tuyên bố kết quả bầu cử trong cả nước.

Chương IV

DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 20

Trong thời gian lập danh sách cử tri, công dân có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội cư trú thường xuyên hay tạm thời ở đâu đều được ghi tên vào danh sách cử tri ở nơi đó.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào danh sách ở một nơi cư trú.

Điều 21

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo mỗi khu vực bỏ phiếu.

Điều 22

Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri phải niêm yết danh sách đó tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc tại những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu và phải thông báo rộng rãi việc niêm yết để nhân dân kiểm tra danh sách cử tri.

Điều 23

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu thấy có sai lầm hoặc thiếu sót, thì trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày niêm yết, mọi người có quyền khiếu nại, báo cáo bằng miệng hoặc bằng giấy với cơ quan lập danh sách cử tri; cơ

quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại hoặc báo cáo đó. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại hoặc báo cáo, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại hoặc báo cáo biết kết quả giải quyết.

Nếu người khiếu nại hoặc báo cáo không đồng ý về cách giải quyết đó, thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 24

Từ khi công bố danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu ở nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri, thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân nơi đó để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi mới đến. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phải ghi ngay vào danh sách, bên cạnh tên cử tri: "Đi bỏ phiếu nơi khác".

Chương V

ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ VÀ HIỆP THƯƠNG GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 25

Công dân muốn ứng cử đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật này, thì chậm nhất sáu mươi ngày trước ngày bầu cử phải nộp tại ủy ban bầu cử nơi mình ứng cử đơn xin ứng cử kèm theo sơ yếu lý lịch và giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú về quyền ứng cử theo quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 26

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hội nghị gồm đại diện các tổ chức thành viên để hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và

phân bố số lượng người của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước ở trung ương giới thiệu ra ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Hội đồng bầu cử được mời dự hội nghị này.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức hội nghị gồm đại diện các tổ chức thành viên để hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và phân bố số lượng người ở địa phương mình được giới thiệu ra ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Ủy ban bầu cử được mời dự hội nghị này.

Điều 27

Theo cơ cấu, thành phần và số lượng người ứng cử đã được thỏa thuận, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước đề cử đại biểu của mình.

Điều 28

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trên cơ sở tiêu chuẩn và cơ cấu đã thỏa thuận, bàn bạc, điều chỉnh để tập hợp danh sách sơ bộ những người được đề cử và những người tự ứng cử, gửi lấy ý kiến cử tri ở cơ sở nơi công tác và nơi cư trú.

Điều 29

Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức theo đơn vị thôn, ấp, hoặc tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì; Hội nghị cử tri ở cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các đơn vị khác là Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu của công nhân viên chức do Thủ trưởng và Chủ tịch Công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị triệu tập và chủ trì; Hội nghị cử tri ở đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là Hội nghị quân nhân do Thủ trưởng đơn vị triệu tập và chủ trì. Tại hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người được đề cử, người tự ứng cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của Hội nghị.

Người được đề cử và người tự ứng cử, đại diện tổ chức, cơ quan, đơn vị có người đề cử và người tự ứng cử được mời tham dự hội nghị này.

Điều 30

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương với đại diện các tổ chức thành viên lựa chọn trong số những người được đề cử, người tự ứng cử để lập Danh sách chính thức những người của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước ở trung ương ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Hội đồng bầu cử được mời dự hội nghị này.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiệp thương với đại diện các tổ chức thành viên, lựa chọn trong số những người được đề cử, người tự ứng cử để lập Danh sách chính thức những người ở địa phương ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Ủy ban bầu cử được mời dự hội nghị này.

Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, biên bản Hội nghị hiệp thương và Danh sách người ứng cử phải được Đoàn Chủ tịch ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi đến Hội đồng bầu cử và Ủy ban bầu cử.

Điều 31

Hội đồng bầu cử công bố người ứng cử theo danh sách từng đơn vị bầu cử, theo đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban bầu cử tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Số người trong danh sách ứng cử ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó.

Người ứng cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử.

Điều 32

Người ứng cử không được tham gia Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử. Nếu là thành viên của các tổ chức

phụ trách bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử, thì người ứng cử phải rút khỏi danh sách thành viên của tổ chức phụ trách bầu cử kể từ ngày ghi tên vào danh sách người ứng cử.

Điều 33

Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải nộp tại Ủy ban bầu cử hồ sơ những người trong danh sách ứng cử gồm:

- 1 - Giấy giới thiệu người ứng cử;
- 2 - Đơn ứng cử có ghi tên, tuổi, nghề nghiệp, nguyên quán, địa chỉ, nơi ra ứng cử;
- 3 - Sơ yếu lý lịch;
- 4 - Giấy của cơ quan Nhà nước, nơi cư trú chứng nhận người ứng cử có đủ điều kiện ứng cử nói ở Điều 2 của Luật này.

Khi nhận các giấy tờ trên, Ủy ban bầu cử phải cấp giấy biên nhận.

Điều 34

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Ban bầu cử phải niêm yết Danh sách người ứng cử ở đơn vị mình theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 35

Kể từ ngày công bố Danh sách người ứng cử, công dân có quyền khiếu nại, báo cáo với Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử về những sai lầm, thiếu sót trong Danh sách người ứng cử. Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, báo cáo đó. Nếu người khiếu nại hoặc báo cáo không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại, báo cáo với Hội đồng bầu cử. Quyết định của Hội đồng bầu cử là quyết định cuối cùng.

Điều 36

Người ứng cử có tên trong Danh sách ứng cử đã công bố thực hiện quyền vận động bầu cử thông qua việc gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri và báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội.

Việc gặp gỡ, tiếp xúc cử tri do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức.

*Chương VI***TRÌNH TỰ BẦU CỬ***Mục 1. NGÀY BẦU CỬ***Điều 37**

Việc bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội tiến hành trong cùng một ngày trong cả nước.

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật, do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và công bố chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 38

Trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu và thời gian bỏ phiếu, bằng các hình thức niêm yết, phát thanh và mọi phương tiện thông tin khác của địa phương.

*Mục 2. THỂ THỨC BỎ PHIẾU***Điều 39**

Cuộc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho khai mạc sớm hoặc bế mạc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc quá mười giờ đêm.

Điều 40

Mỗi cử tri chỉ có quyền bỏ một phiếu bầu.

Cử tri phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay, không được bầu bằng cách gửi thư, trừ những trường hợp nói tại điều 41 của Luật này.

Điều 41

Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự tay mình bỏ phiếu. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được, thì cử tri có thể nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được, có thể đề nghị Tổ bầu cử mang hòm phiếu và phiếu bầu đến nơi

ở để bỏ phiếu. Trong trường hợp này, Tổ bầu cử có thể tổ chức hòm phiếu phụ mang đến nơi ở của cử tri để tiếp nhận phiếu bầu.

Điều 42

Lúc cử tri viết phiếu, không ai được đến xem, kể cả nhân viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đề nghị Tổ bầu cử đổi cho phiếu bầu khác.

Điều 43

Mọi người đều phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu.

Điều 44

Khi đã hết giờ bỏ phiếu, nếu còn cử tri có mặt tại phòng bỏ phiếu mà chưa kịp bỏ phiếu, thì chỉ sau khi số cử tri này bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới được tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 45

Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải tiến hành liên tục; nếu có trường hợp bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong giấy tờ và hòm phiếu, báo cáo cho Ban bầu cử biết và phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

Điều 46

Nếu vì lý do đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cho Ban bầu cử biết để đề nghị Hội đồng bầu cử xét định.

*Chương VII***KẾT QUẢ BẦU CỬ***Mục 1. VIỆC KIỂM PHIẾU***Điều 47**

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê và niêm phong lại số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện đoàn thể, tổ chức đề cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí, điện ảnh, nhiếp ảnh, truyền hình, phát thanh được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 48

Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

- 1 - Phiếu không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát;
- 2 - Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
- 3 - Phiếu để số người được bầu quá số đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu;
- 4 - Phiếu xóa hết tên những người ứng cử.

Điều 49

Nếu có phiếu nào nghi là không hợp lệ, thì Tổ trưởng Tổ bầu cử đưa vấn đề này ra toàn thể giải quyết.

Điều 50

Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi cách giải quyết vào biên bản.

Nếu Tổ bầu cử không giải quyết được, thì phải chuyển đến Ban bầu cử để giải quyết.

Điều 51

Tổ bầu cử phải ghi vào biên bản kết quả kiểm phiếu:

- Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;
- Số cử tri tham gia bỏ phiếu;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Những khiếu nại nhận được, những khiếu nại đã giải quyết và cách giải quyết, những khiếu nại chưa giải quyết.

Biên bản làm thành hai bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu: một bản gửi đến Ban bầu cử; một bản gửi đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chậm nhất là ba ngày sau ngày bầu cử.

Mục 2. KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ

Điều 52

Khi nhận được biên bản của Tổ bầu cử, Ban bầu cử kiểm tra các biên bản đó và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.

Biên bản phải ghi rõ:

- Số đại biểu Quốc hội được ấn định cho đơn vị bầu cử;
- Số người ứng cử;
- Tổng số cử tri trong đơn vị bầu cử;
- Số cử tri tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Danh sách những người trúng cử;
- Những khiếu nại do các Tổ bầu cử đã giải quyết, những khiếu nại do Ban bầu cử giải quyết, những khiếu nại chuyển đến Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử giải quyết.

Biên bản làm thành ba bản, có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thư ký: một bản gửi Hội đồng bầu cử; một bản gửi Ủy ban bầu cử; Một bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chậm nhất là 5 năm ngày sau ngày bầu cử.

Điều 53

Trong số đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu, người ứng cử được quá nửa số phiếu hợp lệ và được nhiều phiếu hơn là người trúng cử. Trong trường hợp nhiều người được số phiếu bằng nhau, thì dựa vào thứ tự tuổi mà sắp xếp, người nhiều tuổi hơn được trúng cử.

Mục 3. VIỆC BẦU THÊM VÀ BẦU LẠI**Điều 54**

Nếu trong cuộc bầu cử đầu tiên, số người trúng cử chưa đủ số đại biểu do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ điểm đó vào biên bản và báo cáo lên Ủy ban bầu cử; Ủy ban bầu cử báo cáo với Hội đồng bầu cử để xem xét và quyết định. Trong trường hợp có bầu thêm, thì phải được tiến hành chậm nhất là ba mươi ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu thêm cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử kỳ đầu nhưng không trúng cử.

Điều 55

Ở mỗi đơn vị bầu cử, nếu số cử tri đi bỏ phiếu chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách, thì Ban bầu cử ghi rõ điều đó vào biên bản và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử; Ủy ban bầu cử phải quyết định ngày bầu lại chậm nhất là mười lăm ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu lại chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử kỳ đầu.

Điều 56

Việc bầu thêm hoặc bầu lại vẫn theo danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và phải được tiến hành theo những quy định của Luật này, trừ điều kiện phải được quá nửa số phiếu hợp lệ quy định tại điều 53 và phải có quá nửa số cử tri đi bầu quy định tại Điều 55.

Mục 4. VIỆC TỔNG KẾT CUỘC BẦU CỬ**Điều 57**

Sau khi nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả của các Ban bầu cử và giải quyết những khiếu nại nếu có, Ủy ban bầu cử lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở địa phương.

Biên bản tổng kết phải ghi rõ:

- Số lượng đơn vị bầu cử;
- Số lượng người ứng cử của địa phương;
- Tổng số cử tri ở địa phương;

- Số lượng cử tri tham gia bỏ phiếu và tỷ lệ so với số lượng cử tri ghi trong danh sách của các đơn vị bầu cử ở địa phương;

- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- Danh sách những người trúng cử;
- Những khiếu nại Ban bầu cử đã giải quyết;
- Những khiếu nại ủy ban bầu cử đã giải quyết;
- Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết;
- Những kiến nghị lên Hội đồng bầu cử.

Biên bản ghi thành bốn bản có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Ủy ban bầu cử: một bản gửi lên Hội đồng bầu cử; một bản gửi cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tương đương; hai bản gửi cho Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp chậm nhất là bảy ngày sau ngày bầu cử.

Điều 58

Sau khi nhận và kiểm tra biên bản của tất cả các Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử và giải quyết các khiếu nại nếu có, Hội đồng bầu cử lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước.

Biên bản tổng kết phải ghi rõ:

- Tổng số đại biểu Quốc hội được bầu;
- Tổng số người ứng cử;
- Tổng số cử tri;
- Tổng số cử tri đã đi bầu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Danh sách những người trúng cử và số phiếu bầu cho mỗi người;
- Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

Biên bản làm thành bốn bản có chữ ký của Chủ tịch, Tổng thư ký Hội đồng bầu cử: một bản gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội, một bản gửi chính phủ; một bản trình Quốc hội và một bản lưu trữ.

*Chương VIII***VIỆC BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI****Điều 59**

Trong nhiệm kỳ, nếu đơn vị bầu cử nào khuyết đại biểu Quốc hội, thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu cho đơn vị đó. Ủy ban thường vụ Quốc hội lập Ủy ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người, gồm đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân, do Phó Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch.

Điều 60

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định ngày bầu cử bổ sung và công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử; nếu thời gian còn lại của nhiệm kỳ Quốc hội dưới hai năm, thì không tổ chức bầu cử bổ sung.

Điều 61

Danh sách cử tri do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 62

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập ở đơn vị bầu cử Ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân ở địa phương.

Ban bầu cử bổ sung bầu ra Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và một Thư ký.

Điều 63

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy người, trong đó đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân ở cơ sở.

Tổ bầu cử bổ sung bầu ra Tổ trưởng, một Phó Tổ trưởng và một Thư ký.

Điều 64

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ủy ban bầu cử bổ sung, Ban bầu cử bổ sung, tổ bầu cử bổ sung và thể thức bỏ phiếu bầu cử bổ sung cũng theo những quy định về Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử và về trình tự bầu cử, xác định kết quả bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 65

Danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội ở đơn vị khuyết đại biểu được công bố chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử.

Điều 66

Khiếu nại về công tác của Tổ bầu cử bổ sung do Ban bầu cử bổ sung giải quyết. Khiếu nại về công tác của Ban bầu cử bổ sung do Ủy ban bầu cử bổ sung giải quyết.

*Chương IX***XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ****Điều 67**

Người dùng các thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội của công dân, người có trách nhiệm trong công tác bầu cử phạm tội giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng mọi thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 68

Mọi người có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong lúc bầu cử đại biểu Quốc hội; người cản trở hoặc trả thù người tố cáo, thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69

Luật này thay thế Luật bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 18 tháng 12 năm 1980.

Điều 70

Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng
số 110 - HĐBT ngày 31 - 3 - 1992
quy định chi tiết việc thi hành Luật
thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng
ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập
khẩu đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam Khóa VIII, kỳ họp thứ
10 thông qua, ngày 26 tháng 12 năm 1991;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG
NỘP THUẾ.

Điều 1. - Tất cả hàng hóa được phép xuất
khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt
Nam trong các trường hợp sau đây đều là đối
tượng chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập
khẩu:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các
tổ chức kinh tế Việt Nam thuộc các thành
phần kinh tế được phép mua bán, trao đổi,
vay nợ với nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các
tổ chức kinh tế nước ngoài, của các hình thức
đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Hàng hóa nói ở khoản 1, khoản 2 được
phép xuất khẩu vào các khu chế xuất tại Việt
Nam và hàng hóa của các xí nghiệp trong
khu chế xuất được phép nhập khẩu vào thị
trường Việt Nam.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm
hàng mẫu, quảng cáo, dự hội chợ triển lãm.

5. Hàng viện trợ hoàn lại và không hoàn
lại.

6. Hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý
được miễn thuế mang theo người của cá nhân
người Việt Nam và người nước ngoài khi
xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt
Nam.

7. Hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá
tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá
nhân ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở
nước ngoài mang hoặc gửi về cho các tổ chức,
cá nhân ở Việt Nam và ngược lại.

8. Hàng hóa xuất nhập khẩu vượt quá tiêu
chuẩn miễn thuế của công dân Việt Nam
được Nhà nước cử đi công tác, lao động và
học tập ở nước ngoài, của các tổ chức quốc tế,
cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam
và của các cá nhân người nước ngoài làm việc
tại các tổ chức nói trên hoặc tại các hình thức
đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.